

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 605/2024/DS-PT
Ngày 03-12-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh;
Bà Trần Thị Thanh Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 499/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 161/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 445/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 520/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hà Anh T, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ A, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị Ngân H, sinh năm 1996; địa chỉ: tổ D, khu phố E, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/5/2024), có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ F, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Hà Anh T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông T là bà Võ Thị Ngân H thống nhất trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, ngày 08/10/2023, ông Hà Anh T có cho bà Nguyễn Kim L vay số tiền 65.000.000 đồng, không tính lãi, thời hạn vay từ ngày 08/10/2023 đến ngày 01/01/2024. Sau khi nhận tiền vay, bà L có viết giấy tay nhận nợ và ký tên. Tuy nhiên, trong giấy vay có ghi “có mượn chú T1” là do bà L viết chưa đúng tên, ông T không kiểm tra lại nên không có yêu cầu bà L viết lại cho đúng tên ông T. Hiện tại giấy vay tiền bản chính do ông T giữ.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà L có trình bày từ ngày 01/7/2023 đến ngày 24/10/2023, bà L đã trả tiền gốc và tiền lãi của khoản vay này nhiều lần cho ông T bằng hình thức trả tiền mặt và chuyển khoản. Bà L đã sao kê ngân hàng tài khoản đối ứng của bà L đến tài khoản của ông T với tổng số tiền là 70.800.000 đồng. Ông T thừa nhận có nhận số tiền này của bà L nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản, còn nhận tiền mặt thì không có nhưng đây là các khoản tiền không liên quan đến khoản vay này.

Hiện nay đã quá thời hạn cho vay nhưng bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả cho ông T số tiền 65.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày quá thời hạn cho vay (ngày 02/01/2024) cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 18/9/2024) với mức lãi suất 0,83%/tháng là: 4.603.000 đồng ($65.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng} \times 16 \text{ ngày}$). Tổng số tiền bà L phải trả cho ông T là 69.603.000 đồng ($65.000.000 \text{ đồng} + 4.603.000 \text{ đồng}$).

- Bị đơn bà Nguyễn Kim L trình bày:

Bà L thừa nhận có vay tiền của ông Hà Anh T, vay nhiều lần, mỗi lần vay vào thời gian nào, vay bao nhiêu tiền bà L không nhớ nhưng bà L nhớ lần đầu vay tiền vào cuối tháng 6/2023 và lần vay cuối vào ngày 03/10/2023. Ông T cho bà L vay tiền không có thời hạn, lãi suất mỗi lần vay là 30%/tháng. Ông T yêu cầu bà L phải trả tiền gốc và tiền lãi hằng ngày, tiền gốc thì mỗi lần trả bao nhiêu cũng được. Hai bên thoả thuận trả tiền lãi hằng ngày trên số dư nợ gốc và trả lãi cho đến khi trả hết nợ, nếu ngày nào không có tiền trả cho ông T thì ngày hôm sau bà L trả bù, các thoả thuận này do tin tưởng nhau nên giữa bà L và ông T không có lập văn bản.

Ngày 08/10/2023, khi bà L không còn khả năng trả nợ cho ông T, ông T có buộc bà L viết giấy nợ ông T với số tiền 65.000.000 đồng và thời hạn trả là ngày 01/01/2024. Giấy nợ ông T cung cấp cho Tòa án, bà L không nhớ có phải là do bà L viết và ký tên hay không, vì bà L không xác định được có phải chữ viết, chữ ký của bà L hay không nhưng nội dung giấy nợ thì đúng như nội dung ông T đã buộc bà L phải viết. Ngoài ra, trong giấy nợ ông T cung cấp cho Tòa án không phải ghi tên ông T mà ghi là “ông T1”. Tuy nhiên, bà L không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trong văn bản đó có phải của bà L hay không.

Từ ngày 01/7/2023 đến ngày 24/10/2023, bà L đã trả tiền gốc và tiền lãi cho ông T bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt. Trong đó, bà L trả bằng hình thức chuyển khoản được số tiền 70.800.000 đồng, còn trả bằng tiền mặt bao nhiêu thì bà L không nhớ, vì không có lập biên bản giao nhận. Đối với hình thức chuyển khoản, cụ thể ngày nào trả, trả bao nhiêu bà L đã sao kê và nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, bà L không xác định được bao nhiêu là tiền gốc và bao nhiêu là tiền lãi. Từ sau ngày 24/10/2023, bà L không có vay thêm hay trả thêm cho ông T khoản tiền nào. Ông T trình bày là cho bà L vay ngày 08/10/2023, không tính lãi là không đúng, thực tế ông T cho bà L vay với lãi suất 30%/tháng và vay từ cuối tháng 6/2023 nên từ ngày 01/7/2023, bà L mới chuyển tiền trả ông T. Ông T trình bày là giao tiền mặt cho bà L với số tiền 65.000.000 đồng vào ngày 08/10/2023 thì ông T phải có nghĩa vụ chứng minh.

Do tổng số tiền bà L đã chuyển khoản trả cho ông T là 70.800.000 đồng, vượt quá số tiền 65.000.000 đồng mà bà L đã vay của ông T. Do đó, bà L không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 161/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Anh T đối với bị đơn bà Nguyễn Kim L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Kim L có trách nhiệm trả cho ông Hà Anh T số tiền là 69.603.000 đồng (sáu mươi chín triệu sáu trăm lẻ ba nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là 4.603.000 đồng (bốn triệu sáu trăm lẻ ba nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/9/2024, bị đơn bà Nguyễn Kim L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Hà Anh T là bà Võ Thị Ngân H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả nguyên đơn số tiền nợ gốc là 65.000.000 đồng và lãi suất chậm trả theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 sau khi trừ số tiền 70.800.000 đồng mà bị đơn đã chuyển khoản cho nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà L không phủ nhận chứng cứ do nguyên đơn ông T xuất trình là tờ giấy đề ngày 08/10/2023 có chữ ký, họ tên Nguyễn Kim L với nội dung “*Tôi Nguyễn Kim L có mượn chú T1 số tiền 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đầu tháng 1/1/2024 tôi sẽ hoàn trả số tiền như trên nếu tôi không thực hiện tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ nêu trên để xem xét, giải quyết là đảm bảo chứng cứ theo quy định tại Điều 93 và Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quá trình tố tụng, bà L thừa nhận có vay của ông T nhiều lần, số tiền không nhớ và vay với lãi suất 30%/tháng. Tuy nhiên, bà L không chứng minh được các lần vay và số tiền lãi suất như bà L trình bày. Thực tế bà L đã chuyển trả cho ông T số tiền 70.800.000 đồng, là nhiều hơn số tiền mượn nợ đã ghi tại giấy nợ do ông T xuất trình nên bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

[3] Qua xem xét bản sao kê do Ngân hàng Thương mại Cổ phần A – Chi nhánh B – Phòng G cung cấp toàn bộ lịch sử giao dịch chuyển từ số tài khoản của bà L, bà L chuyển khoản cho ông T trong thời gian từ ngày 01/7/2023 đến ngày 24/10/2023 với tổng số tiền 70.800.000 đồng, ông T thừa nhận có nhận chuyển khoản từ bà L số tiền 70.800.000 đồng nhưng không phải chuyển trả cho số tiền 65.000.000 đồng. Xét, đối với các giao dịch chuyển khoản trước ngày 08/10/2023, bà L cho rằng chuyển khoản thanh toán cho số tiền theo giấy nợ ngày 08/10/2023 là không có căn cứ. Bởi lẽ đến ngày 08/10/2023, bà L mới chốt nợ và nhận nợ ông T số tiền là 65.000.000 đồng nên các giao dịch trước thời điểm ngày 08/10/2023 không được xem là thanh toán cho số nợ theo giấy nhận nợ ngày 08/10/2023. Sau ngày 08/10/2023, bà L có chuyển khoản cho ông T 02 lần, mỗi lần số tiền 10.000.000 đồng, ông T cho rằng chuyển khoản cho giao dịch theo giấy mượn tiền ngày 22/9/2023, bà L thừa nhận chứng cứ trên nhưng cho rằng số tiền nợ trên bà L đã trả tiền mặt cho bị ông T, số tiền chuyển khoản là bà L chuyển khoản trả nợ cho số tiền 65.000.000 đồng nhưng ông T không thừa nhận. Do đó, có căn cứ xác định việc chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 16 và ngày 24/10/2023 là thanh toán cho khoản nợ ngày 22/9/2023 và theo giấy nợ ngày 08/10/2023 thì thời hạn thanh toán từ ngày 01/01/2024 nên bà L cho rằng chuyển khoản thanh toán cho số tiền 65.000.000 đồng là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ gốc 65.000.000 đồng bà L nợ ông T là có căn cứ.

[4] Như vậy, theo giấy nợ bà L cam kết ngày 01/01/2024 sẽ trả số tiền 65.000.000 đồng nhưng bà L không thực hiện nghĩa vụ là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L trả số tiền gốc 65.000.000 đồng và tiền

lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 02/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 4.603.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn bà L là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là không phù hợp.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà L là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên bà L được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Kim L.
 2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 161/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương.
 3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Kim L được miễn.
- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Mộng Tuyết